

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

9 tháng Năm 2019

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

Hà nội, tháng 10 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

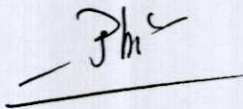
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2019	Số đầu năm HN
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2.636.825.951.282	2.818.247.779.225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	201.305.783.556	190.811.977.065
1. Tiền	111		130.338.810.855	167.496.327.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.966.972.701	23.315.649.218
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	65.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		522.352.186.750	828.857.826.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	172.537.980.618	556.917.890.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		333.757.789.786	260.365.905.537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	27.623.874.510	22.939.985.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(11.567.458.164)	(11.365.956.043)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.679.383.379.905	1.569.714.011.033
1. Hàng tồn kho	141		1.687.843.730.881	1.579.149.807.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.460.350.976)	(9.435.796.401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168.784.601.071	188.863.964.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	118.198.549.035	131.726.949.786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.739.952.422	57.132.256.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	21.846.099.614	4.758.878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.282.100.428.512	5.112.683.703.280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.507.333.074	56.456.591.627
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	63.507.333.074	56.456.591.627
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.532.630.254.700	2.780.592.341.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.409.340.394.460	2.751.400.106.244
- Nguyên giá	222		6.774.924.436.188	5.915.379.223.465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.365.584.041.728)	(3.163.979.117.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	112.694.706.645	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		124.560.142.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.865.436.255)	(2.792.586.478)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10.595.153.595	11.662.458.703
- Nguyên giá	228		13.073.317.901	29.728.639.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.478.164.306)	(18.066.181.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2019	Số đầu năm HN
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.224.637.253.810	1.792.437.127.384
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.224.637.253.810	1.792.437.127.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.913.503.492	48.913.503.493
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.084.316.106)	(5.084.316.105)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		412.412.083.436	434.284.139.407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	388.780.260.004	407.656.574.936
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	23.631.823.432	24.461.902.866
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	2.165.661.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.918.926.379.795	7.930.931.482.505
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.420.434.942.787	5.345.671.673.658
I. Nợ ngắn hạn	310		2.929.043.349.482	3.246.541.213.100
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	861.848.009.826	956.393.670.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.422.706.197	10.934.336.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	188.063.282.977	286.275.968.443
4. Phải trả người lao động	314		53.248.994.774	97.250.097.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	19.664.914.735	48.118.809.452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	255.168.187	711.127.336
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	487.381.612.778	76.690.423.298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.243.566.665.048	1.732.507.858.232
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.922.045.726	4.148.941.147
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		34.669.949.234	33.509.981.602
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.491.391.593.305	2.099.130.460.558
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	906.666.684	481.212.137
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	2.457.968.467	2.515.468.467
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.472.687.354.054	2.077.224.892.805
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.373.404.100	18.908.887.149
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		(33.800.000)	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.498.491.437.008	2.585.259.808.847
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.485.127.898.059	2.570.836.099.988
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2019	Số đầu năm HN
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	5.594.895.606	5.594.895.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	404.534.440	432.552.638
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	112.959.001.031	170.196.796.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.730.055.170	85.643.965.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		6.228.945.860	84.552.831.120
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		381.958.456.748	410.400.844.657
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.363.538.949	14.423.708.859
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	(102.078.780)	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		13.465.617.729	14.423.708.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.918.926.379.795	7.930.931.482.505

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Hợp nhất	
			Quý 3/2019	Quý 3/2018	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.832.295.952.067	1.190.278.828.515	4.430.159.719.995	3.837.897.508.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	265.290.843	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.832.295.952.067	1.190.278.828.515	4.429.894.429.152	3.837.897.508.852
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.726.680.789.524	1.044.994.207.521	4.058.854.597.928	3.191.813.848.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.615.162.543	145.284.620.994	371.039.831.224	646.083.660.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.646.778.969	1.128.893.057	38.337.896.720	8.704.491.761
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	51.631.647.238	58.474.076.857	194.634.393.944	171.045.040.571
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		47.039.299.843	58.191.450.022	189.140.431.043	160.016.568.695
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	22.238.119.770	8.713.738.915	43.328.422.345	34.727.437.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	48.329.433.947	72.381.500.668	164.008.282.075	247.527.642.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		(14.937.259.443)	6.844.197.611	7.406.629.580	201.488.030.587
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.431.432.713	2.988.595.684	12.701.248.483	7.609.184.008
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.993.435.566	4.401.787.576	6.971.290.943	10.575.112.642
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		437.997.147	(1.413.191.892)	5.729.957.540	(2.965.928.634)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(14.499.262.296)	5.431.005.719	13.136.587.120	198.522.101.953
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.491.507.385	14.986.568.026	21.725.926.633	51.179.897.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(301.799.348)	(455.048.663)	1.570.068.194	1.320.925.935
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(20.688.970.333)	(9.100.513.643)	(10.159.407.707)	146.021.278.308
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		(17.147.424.419)	(12.071.314.674)	6.228.945.860	78.788.530.280
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(3.541.545.914)	2.970.801.031	(16.388.353.567)	67.232.748.028
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		(86)	(60)	31	394
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Trinh Văn Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

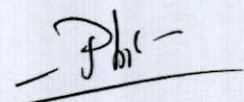
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13 136 587 120	110 289 986 498
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	330 809 204 991	132 006 260 132
- Các khoản dự phòng	03		- 773 943 303	14 628 739 437
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		- 553 337 703	13 427 391
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 43 973 015 682	- 90 478 350
- Chi phí lãi vay	06		189 140 431 043	82 984 394 144
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		487 785 926 466	339 832 329 252
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		155 230 308 627	- 142 166 141 872
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 108 693 923 448	- 324 842 586 406
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		168 242 001 064	61 298 554 748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		32 404 715 683	109 347 977 654
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 140 223 495 559	- 83 001 125 987
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 38 751 559 590	- 14 200 000 000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28 064 392 067	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 54 121 857 346	- 193 381 139 649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		529 936 507 964	- 247 112 132 260
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 427 181 603 036	- 510 904 393 595
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 681 818	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 13 750 000 000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48 012 248 773	715 199 367
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15 579 695 418	72 830 503 643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 377 337 977 027	- 437 358 690 585
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	3 609 046 458 243	2 310 119 727 678
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 3 744 179 697 176	- 1 496 255 402 693
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 6 638 612 916	0

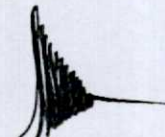
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 331 210 300	- 123 502 277 000
7. Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 142 103 062 149	690 362 047 985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10 495 468 788	5 891 225 140
Tiền tồn đầu kỳ	60		190 811 977 065	164 992 351 076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 1 662 297	
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		201 305 783 556	170 883 576 216

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG NĂM 2019**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2018

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2019 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai – Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,0%	55,0%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Quý 1/2019, Tổng công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai. Theo đó, Công ty CP Vàng Lào Cai không còn là Công ty con của Tổng công ty.

1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kê từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

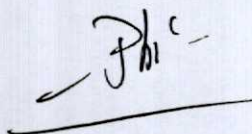
- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.


4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chi tiết kèm theo)

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



9

Trình Văn Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	130 338 810 855	190 811 977 065				
- Tiền mặt	14 552 209 294	2 958 675 070				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	115 786 601 561	187 853 301 995				
- Tiền đang chuyển	0					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	118 997 819 598	113 913 503 492	34 915 683 894	93 997 819 598	48 913 503 493	- 5 084 316 105
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>65 000 000 000</i>	<i>65 000 000 000</i>	<i>40 000 000 000</i>	<i>40 000 000 000</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>65 000 000 000</i>	<i>65 000 000 000</i>	<i>40 000 000 000</i>	<i>40 000 000 000</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	65 000 000 000	65 000 000 000	40 000 000 000	40 000 000 000		
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>53 997 819 598</i>	<i>48 913 503 492</i>	<i>- 5 084 316 106</i>	<i>53 997 819 598</i>	<i>48 913 503 493</i>	<i>- 5 084 316 105</i>
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	172 537 980 618	160 970 522 454	- 11 567 458 164	556 917 890 809	545 551 934 766	- 11 365 956 043
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	91 131 207 584		79 396 577 598			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				

c/ TSCĐ	0		0		0	
	0		0		0	
d/ Tài sản khác	0		0		0	
	Cuối kỳ		Giá trị có khả năng thu hồi		Đầu năm	
	Giá gốc	0	Giá gốc	0	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	Cuối kỳ	0	Cuối kỳ	0	Đầu năm	0
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	1 687 843 730 881	- 8 460 350 976	1 579 149 807 434	- 9 526 785 983	0	0
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	237 425 787 796	0	280 085 734 810	- 2 966 678 474	0	0
- Công cụ, dụng cụ	5 408 516 769	0	4 033 993 972	0	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	653 744 876 606	- 5 676 030 507	687 472 761 618	- 3 803 317 369	0	0
- Thành phẩm	791 171 717 435	- 2 784 320 469	607 469 989 638	- 2 756 790 140	0	0
- Hàng hóa	92 832 275	0	87 327 396	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0	0	0
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
08. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	1 224 637 253 810	0	1 792 437 127 384	0	0	0
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm		
	1 224 637 253 810	1 792 437 127 384	1 792 437 127 384			
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm		
	3 409 340 394 460	2 751 400 106 244	3 409 340 394 460	2 751 400 106 244		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm		
	10 595 153 595	11 662 458 703	10 595 153 595	11 662 458 703		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm		
	112 694 706 645	17 529 776 422	112 694 706 645	17 529 776 422		
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	506 978 809 039	539 383 524 722				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	3 716 254 019 102	3 716 254 019 102	3 585 774 586 695	3 679 253 318 630	3 809 732 751 037	3 809 732 751 037
a/ Vay ngắn hạn	1 130 367 349 101	1 130 367 349 101	3 111 813 699 359	3 276 077 095 792	1 294 630 745 534	1 294 630 745 534
b/ Vay dài hạn	2 585 886 670 001	2 585 886 670 001	473 960 887 336	403 176 222 838	2 515 102 005 503	2 515 102 005 503
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	113 199 315 947	113 199 315 947	13 963 961 618	338 641 758 369	437 877 112 698	437 877 112 698
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	9 187 429 693	9 187 429 693	240 800 000	905 865 000	9 852 494 693	9 852 494 693
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	19 254 355 001	19 254 355 001	10 450 293 775	9 480 791 553	18 284 852 779	18 284 852 779
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 430 364 899 976	1 430 364 899 976	446 112 749 704	15 747 807 916	999 999 958 188	999 999 958 188
- Kỳ hạn trên 10 năm	1 013 880 669 384	1 013 880 669 384	3 193 082 239	38 400 000 000	1 049 087 587 145	1 049 087 587 145
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	861 848 009 826	861 848 009 826	956 393 670 575	956 393 670 575		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

18. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Mệnh giá	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm		
	188 063 282 977	286 275 968 443		
	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	19 664 914 735	19 184 757 955	48 118 809 452	48 118 809 452
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2 250 000	0	14 722 727	14 722 727
- Lãi vay	683 237 650	613 692 442	10 646 254 923	10 646 254 923
- Các khoản trích trước khác	18 979 427 085	18 571 065 513	37 457 831 802	37 457 831 802
+ <i>Chi phí phải trả nhà thầu phụ</i>	0	0	0	0
+ <i>Chi phí phải trả các công trình XD/CB</i>	0	0	31 818 181	31 818 181
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	702 879 757	702 879 757	0	0
+ <i>Chi phí phải trả tiền điện</i>	1 707 525 211	1 707 525 211	1 781 963 616	1 781 963 616
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác</i>	391 997 232	391 997 232	3 377 521 787	3 377 521 787
+ <i>Phí sử dụng tài liệu địa chất</i>	12 658 636 999	12 658 636 999	12 658 636 999	12 658 636 999
+ <i>Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ</i>	3 518 387 886	3 110 026 314	19 607 891 219	19 607 891 219
	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	489 839 581 245	487 800 411 578	79 205 891 765	79 205 891 765
<i>a/ Ngân hạn</i>	487 381 612 778	487 381 612 778	76 690 423 298	76 690 423 298
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0
- Kinh phí công đoàn	2 164 939 167	2 164 939 167	867 388 935	867 388 935
- Bảo hiểm xã hội	998 618 978	998 618 978	185 338 703	185 338 703
- Bảo hiểm y tế	92 908 061	92 908 061	- 12 746 000	- 12 746 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	38 682 420	38 682 420	- 8 501 000	- 8 501 000
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	5 317 552 734	5 317 552 734
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43 353 859 341	43 353 859 341	24 753 187 375	24 753 187 375
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29 497 500	29 497 500	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	440 703 107 311	440 703 107 311	45 588 202 551	45 588 202 551
b/ Dài hạn	2 457 968 467	418 798 800	2 515 468 467	2 515 468 467
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	431 798 800	418 798 800	489 298 800	489 298 800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 026 169 667	0	2 026 169 667	2 026 169 667
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm			
22. Doanh thu chưa thực hiện	1 161 834 871	1 192 339 473			
a/ Ngắn hạn	255 168 187	711 127 336			
- Doanh thu nhận trước	255 168 187	711 127 336			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
b/ Dài hạn	906 666 684	481 212 137			
- Doanh thu nhận trước	906 666 684	481 212 137			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
23. Dự phòng phải trả	20 295 449 826	23 057 828 296			
a/ Ngắn hạn	4 922 045 726	4 148 941 147			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	4 922 045 726	4 148 941 147			
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0			
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch	0	0			
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0			
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0			
+ Khác	4 922 045 726	4 148 941 147			
b/ Dài hạn	15 373 404 100	18 908 887 149			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	15 373 404 100	18 908 887 149			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	22 888 796 834	22 888 796 834			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22 830 622 200	22 830 622 200			

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	58 174 634	58 174 634	58 174 634		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23 631 823 432	24 461 902 866	24 461 902 866		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%	20%		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	23 631 823 432	24 461 902 866	24 461 902 866		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0		
25. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm		
(Phù hợp với Biểu B09A)	2 485 127 898 059	2 570 836 099 988	2 570 836 099 988		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm		
(Phù hợp với Biểu B09A)	- 15 788 989 765	- 15 788 989 765	- 15 788 989 765		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0	0		
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0	0		
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0	0		
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp	Đầu năm	Đã chi	Đầu năm
	- 102 078 780	0	0	102 078 780	0
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0	0		
b/ Tài sản nhận giữ hộ					
c/ Ngoại tệ các loại	0	0	0		
- USD	0	0	0		
- EUR	0	0	0		
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0	0		
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	24 613 402 461	24 613 402 461	24 613 402 461		
e/ Các thông tin khác	0	0	0		

1/ 3/ 10/ 10/

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC- HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

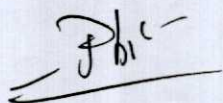
Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	<u>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>	38 337 896 720	8 704 491 761
1	Lãi tiền gửi	3 649 809 528	3 762 671 914
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	34 445 575 990	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	3 679 092	4 630 329 736
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	3 679 092	13 765 111
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	4 616 564 625
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	238 832 110	0
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	311 490 111
II	<u>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>	194 634 393 944	171 045 040 571
1	Lãi tiền vay	189 140 431 043	160 016 568 695
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	75 754 481 526	47 838 116 720
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	113 385 949 517	112 178 451 975
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1 504 780 048	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	3 968 681 852	9 550 362 649
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	560 921 246	337 720
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3 407 760 606	9 550 024 929
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	- 42 131 000	- 227 360 672
6	Chi phí tài chính khác	62 632 001	1 705 469 899
III	<u>THU NHẬP KHÁC</u>	12 701 248 483	7 609 184 008
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2 523 018 995	4 190 739 387
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	217 511 000
4	Tiền phạt thu được	0	5 988 886 416
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	10 178 229 488	- 2 787 952 795
II	<u>CHI PHÍ KHÁC</u>	6 971 290 943	10 575 112 642
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	158 042 133	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	1 019 731 025	390 644 188
4	Các khoản khác	5.793.517.785	10 184 468 454

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	43 329 502 345	34 727 437 770
1	Chi phí nhân viên	2 451 994 586	3 216 565 950
a	Tiền lương	1 834 380 671	2 553 610 269
b	Bảo hiểm, KPCĐ	473 769 000	482 835 681
c	Tiền ăn ca	143 844 915	180 120 000
2	Chi phí năng lượng	16 771 551	16 551 869
3	Chi phí vật liệu bao bì	140 057 578	163 339 961
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	37 710 368	39 445 377
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	163 636 369
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	40 096 326 165	30 736 408 981
8	Chi phí khác bằng tiền	586 642 097	391 489 263
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	164 068 531 104	247 610 498 366
1	Chi phí nhân viên quản lý	50 911 725 662	60 444 617 673
a	Tiền lương	42 488 221 482	51 477 855 395
b	Bảo hiểm, KPCĐ	6 081 299 200	5 911 497 312
c	Tiền ăn ca	2 342 204 980	3 055 264 966
2	Chi phí năng lượng	896 545 868	1 725 022 330
3	Chi phí vật liệu quản lý	2 758 196 004	3 111 518 907
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	515 532 942	998 968 896
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	10 190 932 413	8 653 499 750
6	Thuế, phí, lệ phí	3 092 583 940	26 939 955 015
7	Chi phí dự phòng	0	0
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 323 666 535	10 640 531 802
9	Chi phí khác bằng tiền	83 379 347 740	135 096 383 993
III.	Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN	- 61 329 029	- 82 855 426
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	0	0
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
3	Các khoản ghi giảm khác	- 61 329 029	- 82 855 426

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phuc

Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

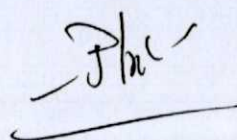
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

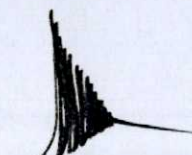
STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ				
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	SX cơ khí	SX SP khác	KD dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	0	0	0	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3 075 352 415 909	38 925 306	3 018 483 843 675	6 315 569 782	32 869 181 764	17 644 895 382
	- Nguyên vật liệu	1 511 543 953 438	27 265 306	1 497 280 402 736	5 463 539 867	1 386 210 212	7 386 535 317
	- Nhiên liệu	1 216 342 090 747	11 660 000	1 175 407 482 748	4 450 379	31 444 230 566	9 474 267 054
	- Động lực	347 466 371 724	0	345 795 958 191	847 579 536	38 740 986	784 093 011
3	Chi phí nhân công	371 583 697 263	2 322 183 133	358 447 038 770	1 137 824 240	1 251 662 989	8 424 988 131
	- Tiền lương	308 639 271 635	1 657 461 598	298 631 910 867	859 422 000	942 075 031	6 548 402 139
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	40 536 428 404	467 639 300	38 343 896 922	196 268 240	202 590 950	1 326 032 992
	- Ăn ca	22 407 997 224	197 082 235	21 471 230 981	82 134 000	106 997 008	550 553 000
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	330 809 204 991	628 936 076	321 884 886 906	705 381 212	4 413 359 472	3 176 641 325
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	355 410 838 430	128 215 153	340 183 520 811	212 324 335	6 359 463 643	8 527 314 488
6	Chi phí khác bằng tiền	773 356 072 898	1 353 508 687	704 979 960 685	89 261 353	45 174 993 377	21 758 348 796
	Tổng cộng	4 906 512 229 491	4 471 768 355	4 743 979 250 847	8 460 360 922	90 068 661 245	59 532 188 122

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

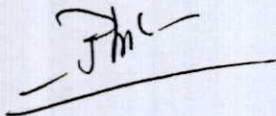
ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					11 754 473 958
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					11 754 473 958
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
2	XN liên doanh kẽm Việt Thái	Thái nguyên	34,86%	46,48%		1 020 246 000
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



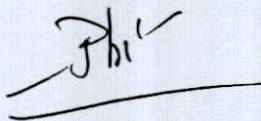
ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

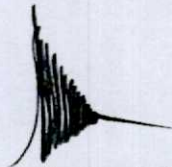
TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					42 243 345 640
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					42 243 345 640
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	7,81%	7,81%	SX xi măng	35 438 345 640
2	Cty TM Vĩnh Nguyên	HN				6 700 000 000
3	Cty Thái Tuấn	Cao Bằng	3,01%	3,01%	Sửa chữa ô tô	105 000 000
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NỔ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (HỢP NHẤT)

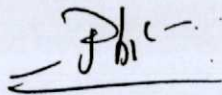
Tại ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131				TK 331		GHI CHÚ
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	172 537 980 618	35 422 706 197	172 537 980 618	35 422 706 197	0	0	
I	NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	53 298 243 129	96 319 904	53 298 243 129	96 319 904	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	117 800 000	0	117 800 000	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	96 319 904	0	96 319 904	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	3 300 000	0	3 300 000	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	53 068 443 035	0	53 068 443 035	0	0	0	
23	Cty Môi trường	0	0	0	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0	
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản	108 700 094	0	108 700 094	0	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	119 239 737 489	35 326 386 293	119 239 737 489	35 326 386 293	0	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	56 821 063 514	35 326 386 293	56 821 063 514	35 326 386 293	0	0	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	62 418 673 975	0	62 418 673 975	0	0	0	Ghi chú
	C.ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy	30 686 824 706	0	30 686 824 706	0			
1	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản	7 556 036 400	0	7 556 036 400	0			
2	Công ty CP thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Trường Hải	6 941 099 931	0	6 941 099 931	0			
3	Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	3 872 795 820	0	3 872 795 820	0			
4	CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHÁT	3 596 189 591	0	3 596 189 591	0			
5	Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	3 292 905 750	0	3 292 905 750	0			
8	Công ty cổ phần xây lắp điện I	2 222 000 000	0	2 222 000 000	0			
6	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp Việt Nam	2 084 247 978	0	2 084 247 978	0			
7	Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam	1 115 625 654	0	1 115 625 654	0			

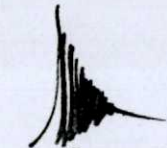
TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131				TK 331	
		TỔNG TK 131		131 - NGÂN HẠN		131 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH	1 050 948 145	0	1 050 948 145	0		
11	Công ty xăng dầu Lào Cai			0	0		
12	Công ty TNHH TM Bảo Minh			0	0		
13	Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam			0	0		
14	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thái Nguyên			0	0		
15	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc			0	0		
16	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội			0	0		
17	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển công nghệ Hợp lực			0	0		
18	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc			0	0		
19	Công ty TNHH TM Thành Đạt			0	0		
20	Công ty CP Công nghệ mỏ và Luyện Kim Việt Nam			0	0		

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH I

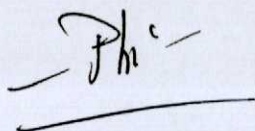
Tại ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						GHI CHÚ
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	333 757 789 786	861 848 009 826	333 757 789 786	861 848 009 826	0	0	
I	NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	15 505 578 742	42 802 978 303	15 505 578 742	42 802 978 303	0	0	
	1 Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	6 684 779 349	0	6 684 779 349	0	0	0	
	10 Trường Quản trị kinh doanh	0	77 715 500	0	77 715 500	0	0	
	14 Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	0	0	0	0	0	0	
	18 Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	1 610 361 499	7 342 120 379	1 610 361 499	7 342 120 379	0	0	
	19 Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	23 176 807 923	0	23 176 807 923	0	0	
	22 Cty CP Chế tạo máy	0	563 649 900	0	563 649 900	0	0	
	23 Cty Môi trường	2 170 732 087	0	2 170 732 087	0	0	0	
	33 Viện Khoa học công nghệ mỏ	5 039 705 807	2 894 067 154	5 039 705 807	2 894 067 154	0	0	
	36 Cty CP Công nghiệp ô tô	0	3 258 409 012	0	3 258 409 012	0	0	
	37 Cty CP Vật tư	0	979 385 880	0	979 385 880	0	0	
	39 Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	2 534 674 323	0	2 534 674 323	0	0	
	76 Cty CP Cơ khí Mạo Khê	0	148 060 000	0	148 060 000	0	0	
	80 Cty CP Địa chất và khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
	98 Cty địa chất Việt Bắc	0	1 828 088 232	0	1 828 088 232	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	318 252 211 044	819 045 031 523	318 252 211 044	819 045 031 523	0	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	318 252 211 044	565 378 577 993	318 252 211 044	565 378 577 993	0	0	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0	253 666 453 530	0	253 666 453 530	0	0	Ghi chú
	C.ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy			0	0	0	0	
	1 Công ty cổ phần vật tư Nông Sản			0	0	0	0	
	2 Công ty CP thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Trường Hải			0	0	0	0	
	3 Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng			0	0	0	0	
	4 CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHÁT			0	0	0	0	
	5 Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem			0	0	0	0	
	8 Công ty cổ phần xây lắp điện I			0	0	0	0	
	6 Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp Việt Nam			0	0	0	0	
	7 Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam			0	0	0	0	

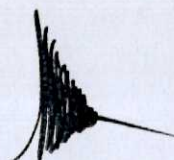
TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331					
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH			0	0	0	0
11	Công ty xăng dầu Lào Cai	0	41 413 214 236	0	41 413 214 236	0	0
12	Công ty TNHH TM Bảo Minh	0	39 889 517 300	0	39 889 517 300	0	0
13	Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam	0	38 479 731 246	0	38 479 731 246	0	0
14	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thái Nguyên	0	24 863 388 220	0	24 863 388 220	0	0
15	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc	0	24 748 319 764	0	24 748 319 764	0	0
16	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	0	20 573 708 671	0	20 573 708 671	0	0
17	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển công nghệ Hợp lực	0	17 654 948 024	0	17 654 948 024	0	0
18	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc	0	17 282 277 283	0	17 282 277 283	0	0
19	Công ty TNHH TM Thành Đạt	0	14 711 976 750	0	14 711 976 750	0	0
20	Công ty CP Công nghệ mỏ và Luyện Kim Việt Nam	0	14 049 372 036	0	14 049 372 036	0	0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

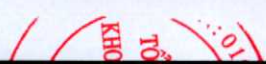


Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ



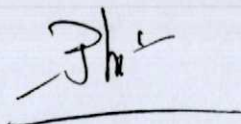
BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị: đồng

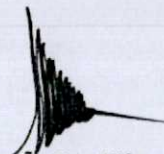
TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	91 131 207 584	27 623 874 510	63 507 333 074		489 839 581 245	487 381 612 778	2 457 968 467	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0		6 031 300 134	6 031 300 134	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (Trình bày 1388-3388)	0	0	0		6 031 300 134	6 031 300 134	0	
110		0				0			
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	91 131 207 584	27 623 874 510	63 507 333 074	Ghi chú	483 808 281 111	481 350 312 644	2 457 968 467	Ghi chú
III.1	<i>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại</i>	91 131 207 584	27 623 874 510	63 507 333 074		483 808 281 111	481 350 312 644	2 457 968 467	
III.2	<i>Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất</i>	0	0	0	Ghi chú	0	0	0	Ghi chú
20		0				0			

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GÓC - LÃI VAY (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GÓC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GÓC VAY NGẮN HẠN		GÓC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	1 243 566 665 048	0	2 472 687 354 054	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	1 243 566 665 048	0	2 472 687 354 054	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	<i>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại</i>		209 312 055 026		34 043 886 673					
II.2	<i>Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất</i>	0	1 034 254 610 022	0	2 438 643 467 381	0	0	0	0	Ghi chú
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		301.000.000.000							
2	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên		190.099.136.955		820.431.930.864					
3	NH Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		137.831.019.307							
4	NH Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam		99.707.136.540							
5	Chi nhánh NH phát triển Lào Cai		44.824.676.421		308.294.663.628					
6	Mizuho Bank- Hanoi Branch		40.000.000.000							
7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam		2.347.232.916		199.499.998.505					
8	Cty cho thuê Tài chính NH TMCP Công' thương VN				81 536 205 000					
9	Ngân hàng Eximbank Trung Quốc				664 980 669 384					
	Ngân hàng BIDV chi nhánh Cao Bằng		218.445.407.883		363 900 000 000					

LẬP BIỂU

Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC

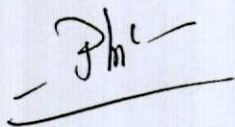


Trinh Văn Huệ

PHẢI THU KHÁC - HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

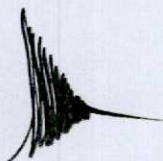
TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	27.623.874.510	63.507.333.074	22.939.985.971	56.456.591.627
I	Trong TKV	22.332.079.006	4.978.442.757	17.408.307.699	4.862.770.971
1	Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	Phải thu người lao động	38.070.000	-	7.640.000	-
4	Ký cược, ký quỹ	-	4.978.442.757	-	4.862.770.971
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	21.954.758.406	-	17.061.417.099	-
II	Ngoài TKV	5.291.795.504	58.528.890.317	5.531.678.272	51.593.820.656
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	Phải thu người lao động	878.149.943	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	3.527.597.966	58.528.890.317	2.254.038.193	51.593.820.656
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	886.047.595	-	3.277.640.079	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

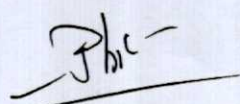
BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019


ĐVT: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	13.320.934.309	-	11.567.458.164	15.519.866.601	139.463.067	11.365.956.043
-	Từ 6 - 12 tháng	81.629.768	-	48.977.860	-	-	-
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	808.000	-	808.000
-	Từ 2 - 3 năm	1.598.139.566	-	799.069.783	4.813.517.274	-	799.069.783
-	Trên 3 năm	11.641.164.975	-	10.719.410.521	10.705.541.327	139.463.067	10.566.078.260
	<i>Chi tiết cụ thể</i>						
I	Từ 6 - 12 tháng	81.629.768	-	48.977.860	-	-	-
	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	81.629.768	-	48.977.860			
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	808.000	-	808.000
	Nguyễn Duy Khánh	-	-	-	808.000		808.000
III	Từ 2 - 3 năm	1.598.139.566	-	799.069.783	4.813.517.274	-	799.069.783
	Công ty CP DAP số 2	1.598.139.566	-	799.069.783	4.813.517.274		799.069.783
IV	Trên 3 năm	11.641.164.975	-	10.719.410.521	10.705.541.327	139.463.067	10.566.078.260
	Công ty CP Nhật Anh	1.050.948.145	-	1.050.948.145	1.103.508.145		1.103.508.145
	Công ty CP KS và TM Thành Phát	3.596.189.591	-	3.596.189.591	3.670.915.306		3.670.915.306
	Công ty CP PT Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	498.339.244		498.339.244
	Cty CP cơ khí MIMECO	70.100.000	-	70.100.000	70.100.000		70.100.000
	Công ty TNHH Sáng Hợp	4.500.000	-	4.500.000	4.500.000		4.500.000
	CTCPCN khoáng sản & MT Việt Nhật	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000		36.000.000
	Công ty CP đầu tư & TM Trọng tín	37.000.000	-	37.000.000	37.000.000		37.000.000
	Công ty cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Na	1.115.625.654	-	333.334.267	-		-
	Công ty CP Môi trường xanh Seraphin	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000		55.000.000
	Công ty CP Thương Mại & XK Hải Đăng	67.505.000	-	67.505.000	67.505.000		67.505.000
	Công ty cơ khí hoá chất Hà Bắc	158.346.200	-	158.346.200	158.346.200		158.346.200
	Chi nhánh công ty INCOI	26.144.100	-	26.144.100	26.144.100		26.144.100
	XN vật liệu Vĩnh Phú	26.642.000	-	26.642.000	26.642.000		26.642.000
	Công ty XL&XS công nghiệp	243.123.054	-	243.123.054	243.123.054		243.123.054
	Công ty CP XNK thiết bị CN Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	2.084.247.978		2.084.247.978
	Công ty nguyên liệu Vigalcera	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000		80.000.000
	Ông Lê Thanh Tuyền	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000		10.000.000
	Công ty CP Thanh Nhân	207.000.000	-	103.500.000	207.000.000	103.500.000	103.500.000
	Công ty cổ phần bê tông khí chứng áp Việt Nam	119.876.891	-	83.913.824	119.876.891	35.963.067	83.913.824
	Công ty cổ phần MIMEXCO	1.419.450.602	-	1.419.450.602	1.268.746.650		1.268.746.650
	HTX TV hỗ trợ vận tải ô tô NA	3.510.800	-	3.510.800	-		-
	Cty TNHH mậu dịch khoáng sản Hoàng Hoa	66.777.892	-	66.777.892	150.703.952		150.703.952
	Cty TNHH xây lắp khoáng sản	93.554.700	-	93.554.700	3.510.800		3.510.800
	Cty than cốc và khoáng sản Việt Trung	14.049.666	-	14.049.666	66.777.892		66.777.892
	Cty TNHH XNK TM Quang Thành Đạt	1.878.462	-	1.878.462	93.554.700		93.554.700
	Cty XP xi măng XDCT Cao Bằng	3.623.996	-	3.623.996	14.049.666		14.049.666
	Cty CP SXVLXD Cao Bằng	19.177.000	-	19.177.000	1.878.462		1.878.462
	Hà Chu Hương	37.514.000	-	37.514.000	3.623.996		3.623.996
	Công ty CP đầu tư và PT Miền Núi	495.040.000	-	495.040.000	19.177.000		19.177.000

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên



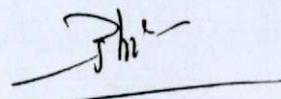
TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác	
A	Nguyên giá TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	5.915.379.223.465	2.140.493.901.871	3.651.230.819.185	123.654.502.409	2.169.742.373.847	2.884.800.771.904	822.249.909.051	27.092.501.921	4.229.951.706	
II	TĂNG TRONG KỲ	1.052.615.770.291	416.966.420.855	622.249.728.527	13.399.620.909	215.233.370.405	817.459.222.958	2.863.497.761	17.059.679.167	-	
1	Mua trong kỳ	41.200.000	41.200.000	-	-	-	-	41.200.000	-	-	
2	ĐT XDCB hoàn thành	1.052.574.570.291	416.925.220.855	622.249.728.527	13.399.620.909	215.233.370.405	817.459.222.958	2.822.297.761	17.059.679.167	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	193.070.557.568	129.703.372.910	59.535.363.887	3.831.820.771	108.815.600.645	53.345.184.035	30.453.545.291	456.227.597	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	40.354.093.087	26.012.038.013	14.342.055.074	-	792.222.713	17.494.180.653	21.882.616.995	185.072.726	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	152.716.464.481	103.691.334.897	45.193.308.813	3.831.820.771	108.023.377.932	35.851.003.382	8.570.928.296	271.154.871	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	6.774.924.436.188	2.427.756.949.816	4.213.945.183.825	133.222.302.547	2.276.160.143.607	3.648.914.810.827	794.659.861.521	43.695.953.491	4.229.951.706	
B	HAO MÓN TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	3.163.979.117.221	1.579.013.427.550	1.502.516.447.678	82.449.241.993	1.287.847.085.390	1.380.292.641.391	468.737.757.948	23.102.855.002	3.998.777.490	
II	TĂNG TRONG KỲ	326.321.398.703	117.022.275.327	198.962.225.854	10.336.897.522	90.621.779.149	184.293.936.338	45.695.615.397	5.710.067.819	-	
1	Do trích khấu hao	324.062.292.241	115.936.352.724	198.962.225.854	9.163.713.663	88.765.437.717	183.891.171.308	45.695.615.397	5.710.067.819	-	
2	Do tính hao mòn	2.259.106.462	1.085.922.603	-	1.173.183.859	1.856.341.432	402.765.030	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	124.716.474.197	81.276.576.155	39.608.176.271	3.831.721.771	59.449.915.196	37.578.035.661	27.306.167.831	382.355.508	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	40.163.470.826	30.617.453.944	9.546.016.882	-	783.789.927	17.322.491.612	21.873.184.010	184.005.277	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	84.553.003.371	50.659.122.211	30.062.159.389	3.831.721.771	58.666.125.269	20.255.544.049	5.432.983.821	198.350.231	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	3.365.584.041.728	1.614.759.126.723	1.661.870.497.261	88.954.417.744	1.319.018.949.343	1.527.008.542.068	487.127.205.514	28.430.567.313	3.998.777.490	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	2.751.400.106.244	561.480.474.321	2.148.714.371.507	41.205.260.416	881.895.288.457	1.504.508.130.513	353.512.151.103	3.989.646.919	7.494.889.252	
II	SỐ CUỐI KỲ	3.409.340.394.460	812.997.823.093	2.552.074.686.564	44.267.884.803	957.141.194.264	2.121.906.268.759	307.532.656.007	15.265.386.178	7.494.889.252	

Mẫu số TM09

Tổng công ty khoáng sản- TKV (Hợp nhất)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

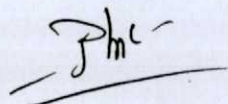


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

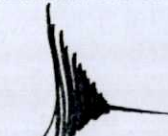
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm						
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH											
I	SỐ ĐẦU KỶ	29.728.639.975	29.401.140.975	45.000.000	282.499.000	1.158.564.319	11.774.753.582			-	-	16.795.322.074
II	TĂNG TRONG KỶ	185.000.000	-	-	185.000.000	185.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	185.000.000	-	-	185.000.000	185.000.000	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỶ	16.840.322.074	16.795.322.074	45.000.000	-	45.000.000	-	-	-	-	-	16.795.322.074
1	Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	16.840.322.074	16.795.322.074	45.000.000	-	45.000.000	-	-	-	-	-	16.795.322.074
IV	SỐ CUỐI KỶ	13.073.317.901	12.605.818.901	-	467.499.000	1.298.564.319	11.774.753.582	-	-	-	-	-
B	HAO MÒN TSCĐ VH											
I	SỐ ĐẦU KỶ	18.066.181.272	17.855.195.072	45.000.000	165.986.200	1.110.046.107	1.590.683.302	-	-	-	-	12.439.111.863
II	TĂNG TRONG KỶ	276.859.108	246.025.774	-	30.833.334	52.051.546	224.807.562	-	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	276.859.108	246.025.774	-	30.833.334	52.051.546	224.807.562	-	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỶ	15.864.876.074	15.819.876.074	45.000.000	-	45.000.000	-	-	-	-	-	15.819.876.074
1	Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	15.864.876.074	15.819.876.074	45.000.000	-	45.000.000	-	-	-	-	-	15.819.876.074
IV	SỐ CUỐI KỶ	2.478.164.306	2.281.344.772	-	196.819.534	1.117.097.653	1.815.490.864	-	-	-	-	(3.380.764.211)
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH											
I	SỐ ĐẦU KỶ	11.662.458.703	11.545.945.903	-	116.512.800	48.518.212	10.184.070.280	-	-	-	-	1.429.870.211
II	SỐ CUỐI KỶ	10.595.153.595	10.324.474.129	-	270.679.466	181.466.666	9.959.262.718	-	-	-	-	3.380.764.211

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

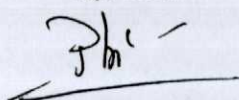


Trịnh Văn Tuệ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	20.322.362.900	6.096.708.870	14.225.654.030	-	-	19.736.362.900	-	586.000.000	-
II	TĂNG TRONG KỲ	104.237.780.000	78.178.335.000	26.059.445.000	-	-	-	104.237.780.000	-	-
1	Thuê trong kỳ	104.237.780.000	78.178.335.000	26.059.445.000	-	-	-	104.237.780.000	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	124.560.142.900	84.275.043.870	40.285.099.030	-	-	19.736.362.900	104.237.780.000	586.000.000	-
B	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	2.792.586.478	837.775.943	1.954.810.535	-	-	2.708.267.578	-	84.318.900	-
II	TĂNG TRONG KỲ	9.072.849.777	5.432.877.838	3.639.971.939	-	-	2.960.454.438	6.024.495.336	87.900.003	-
1	Do trích khấu hao	9.072.849.777	5.432.877.838	3.639.971.939	-	-	2.960.454.438	6.024.495.336	87.900.003	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	11.865.436.255	6.270.653.781	5.594.782.474	-	-	5.668.722.016	6.024.495.336	172.218.903	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	17.529.776.422	5.258.932.927	12.270.843.495	-	-	17.028.095.322	-	501.681.100	-
II	SỐ CUỐI KỲ	112.694.706.645	78.004.390.089	34.690.316.556	-	-	14.067.640.884	98.213.284.664	413.781.097	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

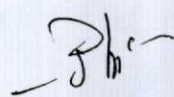
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	131 726 949 786	165 557 910 222	179 086 310 973	118 198 549 035	
1	Chi phí sửa chữa lớn	120 789 733 444	35 487 984 156	128 656 770 201	27 620 947 399	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	2 802 888 681	39 824 948 553	32 114 752 640	10 513 084 594	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	2 808 465 006	2 175 952 351	632 512 655	
4	Chi phí đi vay	0	7 811 506 849	260 383 562	7 551 123 287	
5	Bảo hiểm	2 205 382 337	5 863 436 038	5 023 776 243	3 045 042 132	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	141 200 000	105 900 003	35 299 997	
7	Chi phí bồi thường	0	0	0	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5 928 945 324	73 620 369 620	10 748 775 973	68 800 538 971	
II	Dài hạn	407 656 574 936	96 076 430 858	114 952 745 790	388 780 260 004	
1	Chi phí sửa chữa lớn	82 560 573 495	67 112 223 842	68 836 336 938	80 836 460 399	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	15 751 974 589	9 671 678 539	12 184 728 234	13 238 924 894	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	1 548 338 827	0	543 428 721	1 004 910 106	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	14 687 847 566	18 122 600	4 190 492 033	10 515 478 133	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	136 827 476	0	0	136 827 476	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	43 258 256 023	0	4 634 813 146	38 623 442 877	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	64 785 145 128	9 246 146 000	21 155 918 151	52 875 372 977	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	85 739 809 641	0	7 539 449 274	78 200 360 367	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	99 187 802 191	10 028 259 877	- 4 132 420 707	113 348 482 775	
	Tổng số	539 383 524 722	261 634 341 080	294 039 056 763	506 978 809 039	

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)

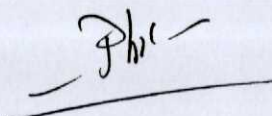
PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị: đồng

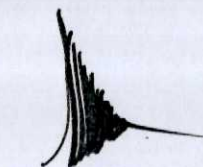
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	80 893 153 907	397 310 272 798	396 704 646 049	81 498 780 656
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	14 632 404 880	75 459 613 050	69 036 880 425	21 055 137 505
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	14 632 404 880	75 459 613 050	69 036 880 425	21 055 137 505
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	37 705 069 569	21 725 926 633	38 838 146 992	20 592 849 210
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	1 486 007 250	1 430 071 544	2 463 841 944	452 236 850
6. Thuế Tài nguyên	16	26 943 614 760	284 110 854 484	273 690 203 812	37 364 265 432
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	126 057 448	8 860 487 044	6 952 252 833	2 034 291 659
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	5 723 320 043	5 723 320 043	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	205 382 814 536	165 399 772 387	264 218 084 602	106 564 502 321
1. Các khoản phụ thu	31	24 639 392 400	30 354 310 320	18 609 176 400	36 384 526 320
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	738 035 700	738 035 700	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	22 978 854 761	107 687 299 011	108 787 268 842	21 878 884 930
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	156 633 868 500	19 502 021 500	128 239 061 000	47 896 829 000
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	2 935 166 000	2 935 166 000	0
6. Các khoản khác	36	1 130 698 875	4 182 939 856	4 909 376 660	404 262 071
TỔNG CỘNG	40	286 275 968 443	562 710 045 185	660 922 730 651	188 063 282 977

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



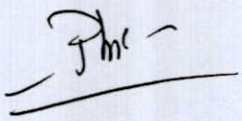
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT
PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐÀU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	4 758 878	647 017 076	642 251 840	9 524 114
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2		0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12		0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1		0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2		0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	2 793 778	0	215 440	2 578 338
6. Thuế Tài nguyên	16	270 000	647 017 076	642 036 400	5 250 676
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	1 695 100	0	0	1 695 100
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	116 382 738 500	94 546 163 000	21 836 575 500
1. Các khoản phụ thu	31		0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33		0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		116 382 738 500	94 546 163 000	21 836 575 500
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0	0	0
6. Các khoản khác	36		0	0	0
TỔNG CỘNG	40	4 758 878	117 029 755 576	95 188 414 840	21 846 099 614

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ